

# TRIỀU CỐNG VÀ THƯƠNG MẠI TRONG QUAN HỆ GIỮA NHÀ LÊ - TRỊNH VÀ NHÀ THANH (1660-1787)<sup>(\*)</sup>

NGUYỄN QUỐC SINH\*

## 1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử bang giao giữa Đại Việt và Trung Quốc, triều cống không chỉ hiện hữu như một nghi thức ràng buộc, mà còn là một cơ chế tinh vi để duy trì trật tự “trung tâm - biên viễn”. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở lớp vỏ bề ngoài của biểu tượng, cũng đồng nghĩa với việc bỏ qua những gì đang vận động bên dưới lớp màn nghi lễ ấy: Đó là sự luân chuyển của hàng hóa, là những mặc cả về nhịp độ và định mức, là sự cân đo giữa gánh nặng thực tế và lợi ích được tặng lại. Trong cuộc đối thoại quyền lực thế kỷ XVII - XVIII giữa nhà Lê - Trịnh và nhà Thanh cho thấy, chính ở nơi ranh giới mà hình thức gặp gỡ thực chất ấy mà quyền lực được mặc cả, còn kinh tế phi quan phương thì được hợp pháp hóa.

Trong khi đó, chính sử và thể loại chí của thư tịch cổ Việt Nam thường chỉ ghi lại những nét phác thảo về khung nghi lễ, ghi chép vắn tắt về những lần triều cống, sách phong hay tặng phẩm. Ẩn sau lớp vỏ trang trọng của ngôn ngữ lễ nghi là một bức tranh kinh tế sống động còn chưa được phản ánh đầy đủ, như những con số cụ thể về lượng bạc, số thất gấm, cân trầm hay ngà voi... phần nhiều vắng bóng trong các bộ sử biên niên, cũng như ít nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Để thấy rõ hơn cơ chế vận hành này, cần đối chiếu với các tư liệu của triều đình phương Bắc,

nơi mà các sử quan đã ghi chép tỉ mỉ các chi tiết ấy như một cuốn sổ giao dịch.

Thực tế sử liệu cho thấy, trong những bản tấu chương và đề bản của Lễ bộ được ghi chép trong thư tịch cổ Trung Quốc, triều cống không chỉ dừng lại ở bình diện nghi lễ, mà là một hệ thống được lượng hóa: số lượng bạc, số thất gấm, cùng sự phân bổ cụ thể cho quốc vương, chánh sứ, phó sứ hay tùy tùng đều có quy định rõ ràng. Chính sự chi tiết ấy lại làm sáng tỏ bản chất thật sự của quan hệ, ở đó nghi lễ không triệt tiêu kinh tế, mà biến kinh tế thành một phần của nghi lễ; còn thương mại, thay vì ẩn náu ngoài biên giới, lại vận hành ngay trong trung tâm nghi thức ngoại giao. Từ góc tiếp cận đó, bài viết đi sâu vào từng lớp cấu trúc của mối quan quan hệ này, đó là: triều cống ở kinh đô như một hợp đồng nghi lễ hóa, buôn bán ở biên giới như một thực tiễn sinh kế và quản trị, và thương mại đường biển như mạch vận tải lương thực và hàng hóa liên vùng. Mỗi lớp là một cánh cửa mở ra cách Đại Việt và nhà Thanh vừa đối diện trong trật tự phân bậc, vừa dung hòa trong lợi ích thực tế. Chính trong sự đan xen giữa nghi lễ và thương mại, Đại Việt đã thể hiện một chiến lược chủ động thích ứng, vừa tuân theo trật tự khu vực, vừa khai thác thương mại để phục vụ lợi ích chính trị - kinh tế và góp phần tái định hình những quy tắc vận hành của trật tự ấy.

---

\*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

## 2. Từ nghi lễ chính trị đến lợi ích kinh tế qua hình thức triều cống

Trong quan hệ bang giao với Trung Quốc thời cổ trung đại, triều cống thường được nhìn như một thiết chế ngoại giao-nghi lễ nhằm duy trì trật tự “thiên triều - phiên thuộc”. Nhưng nếu chỉ tập trung nhìn nhận nó ở bình diện hình thức chính trị thì bản chất kinh tế sẽ bị che phủ hoàn toàn bên dưới lớp vỏ nghi lễ ấy.

John K. Fairbank đã khẳng định rằng: triều cống “không hoàn toàn giống như những gì nó biểu hiện ra bên ngoài, mà trong khuôn khổ ấy đồng thời diễn ra cả ngoại giao lẫn thương mại quốc tế” (1). Nói cách khác, triều cống là một cấu trúc kép: bề mặt là nghi lễ hợp thức hóa quyền lực, bên trong là dòng chảy hàng hóa được “nghi lễ hóa”. Ở đây, nghi lễ không triệt tiêu kinh tế; ngược lại, chính nghi lễ cung cấp ngôn ngữ, thủ tục và tính chính danh để thương mại vận động trong một trật tự phân bậc. Trên nền tảng ấy, K.W.Taylor bổ sung thêm chiều kích “thương lượng”, khi đề cập đến việc các chủ thể Đông Á không chỉ tuân thủ, mà còn mặc cả trong khuôn khổ như điều chỉnh nhịp độ, định mức và hình thức trao - tặng, để tối ưu lợi ích trong ràng buộc biểu tượng (2).

Giới nghiên cứu Trung Quốc cũng đưa ra nhận định tương tự. Vương Chí Cường trong nghiên cứu về quan hệ sách phong và triều cống giữa nhà Thanh và Việt Nam, đã chỉ rõ rằng quan hệ này “không chỉ là một chế độ lễ nghi chính trị, mà còn là kênh quan trọng để tiến hành trao đổi vật chất giữa hai nước” (3). Như vậy, nghi lễ không triệt tiêu thực tế kinh tế, trái lại còn hợp thức hóa dòng chảy thương mại song phương. Từ góc nhìn của các nghiên cứu của phương Tây và Trung Quốc, có thể thấy hệ thống triều cống là một cấu trúc kép: bên ngoài là khung nghi lễ biểu tượng, bên

trong là thực tiễn kinh tế mang tính thương mại. Chính trong sự đan xen đó, Đại Việt thời Lê - Trịnh vừa tuân thủ trật tự khu vực, vừa biết cách tận dụng nó như một cơ chế hợp pháp để phục vụ cho cả lợi ích chính trị và kinh tế của mình.

Năm 1660, triều đình Lê - Trịnh đã cử sứ thần đến Bắc Kinh nhằm đạt thỏa thuận thiết lập quan hệ với nhà Thanh. Các bộ chính sử của Việt Nam không thấy đề cập sự kiện này nhưng *Thanh thực lục* thì xác nhận điều đó: “Quốc vương An Nam Lê Duy Kỳ có lòng thành dâng biểu, cùng cống sản vật địa phương...” (4). Tuy nhiên, đúng vào thời điểm này, chính quyền nhà Mạc ở Cao Bằng và chúa Bầu ở Tuyên Quang cũng sai sứ giả sang Bắc Kinh để đặt quan hệ, thậm chí hai chính quyền này còn được triều kiến Thuận Trị ngay trước cả phái đoàn của nhà Lê - Trịnh. Trong cuộc “đua” để giành được sự công nhận ở Đại Việt, nhà Thanh đã sử dụng lợi thế đàm phán đó để đặt ra hai điều kiện cho chính quyền Lê - Trịnh: Thứ nhất, giao trả lại các sắc ấn của triều Nam Minh đã ban cho; Thứ hai, hiệp trợ với nhà Thanh tiêu diệt tàn dư của nhà Nam Minh. Nhà Lê - Trịnh trước tiên đã đồng ý với nhà Thanh điều kiện thứ hai.

Sau đó, Trịnh Tạc đã phái quân lên khu vực biên giới với nhà Thanh để tấn công tàn dư của nhà Minh do Đặng Diệu cầm đầu đang chạy vào đất Đại Việt. Trước sức ép của quân Trịnh, Đặng Diệu tháo chạy, và bị bắt vào tay quân Thanh, còn Quang Trạch vương Chu Nghiễm Thiết thì bị quân Lê - Trịnh bắt giữ. Năm sau đó, triều đình Lê - Trịnh đã đưa Chu Nghiễm Thiết giao nộp cho nhà Thanh. Tuy nhiên, đối với điều kiện thứ nhất, phải đến năm 1666, chính quyền Lê - Trịnh mới sai người báo với Tổng đốc Lương Quảng là Lưu Hưng Tổ rằng: phía Đại Việt chấp nhận “nộp sắc

phong của ngựỵ Vĩnh Lịch cùng một quả kim ấn” (5). Do đó, vào tháng 3 năm 1667, “nhà Thanh sai chánh sứ Trình Phương Triều, phó sứ Trương Dịch Bí đem sách văn sang phong vua làm An Nam quốc vương. Sai Đông các học sĩ Bùi Đình Viên, Lại khoa cấp sự trung Đỗ Thiện Chính đi đón tiếp về Kinh làm lễ kính nhận” (6). Ngay sau khi quan hệ giữa hai nước được xác lập, theo thỏa thuận giữa hai bên, Đại Việt cứ ba năm một lần phải cử sứ giả đến Bắc Kinh để tuế cống; chính nhịp điệu định kỳ ấy đã định hình nên cơ chế trao đổi hàng hóa đặc thù giữa hai nước. Bảng 1 cho biết

rõ hơn cách thức vận hành của cơ chế này.

Từ bảng 1 cho thấy một mô thức khá nhất quán: đặc sản nhiệt đới quý hiếm (tê giác, ngà voi, hương liệu, gỗ thơm) đổi lấy gấm vóc, lụa, áo mũ. Ấn sau sự đối ứng ấy là một cơ chế “chuyên môn hóa theo lợi thế tự nhiên” được nghi lễ ngoại giao hợp thức hóa theo hướng: phương Nam cung cấp hàng hiếm, phương Bắc cung cấp hàng tinh xảo.

Trước khi phái đoàn của Nguyễn Nhuận trở về nước vào đầu năm 1661, triều Thanh đã ban tặng lại cho phía Đại Việt một số lượng lớn gấm vóc, lụa là, cùng với các loại

**Bảng 1: Bảng đối chiếu cống phẩm của Đại Việt và tặng phẩm của nhà Thanh (1660-1787)**

Năm	Sự kiện	Cống phẩm Đại Việt	Tặng phẩm của nhà Thanh
1660 - 1661	Lần đầu đặt quan hệ với Thanh; tiếp nhận lễ ban sơ triều	Theo lệ: sừng tê, ngà voi, trầm hương, sản vật Nam phương	Quốc vương: 2 thối gấm thêu rồng; 6 thối lụa ngũ sắc; lụa xanh + gấm thường mỗi loại 3 thối; gấm trắng + gấm bóng mỗi loại 2 thối; trù, la, the mỗi loại 4 thối. Chánh sứ: 4 thối lụa ngũ sắc; 1 thối gấm bóng; 2 thối la; trù & the mỗi loại 4 thối. Phó sứ: 3 thối lụa ngũ sắc; 1 thối lụa xanh; la/trù/the mỗi loại 1 thối. Hành nhân, tùy tùng: gấm, trù, the, vải, bạc theo cấp bậc.
1666	Trả kim ấn, chiếu thư Nam Minh; Thanh phong vương	Ngà voi, sừng tê, trầm/kỳ nam, vàng bạc, gấm	Sách phong An Nam quốc vương; ban áo mũ, gấm, bạc lạng, phẩm phục cho vua và chúa; thưởng sứ thần
1667	Phái bộ Nguyễn Nhuận sang triều cống	2 lư hương, 2 bình hoa (200 lạng bạc); 12 chậu bạc (691 lạng); hơn 3000 lạng trầm hương và tóc hương; 8000 gốc trung hắc tuyến hương; 30 gốc giáng chân hương (2400 cân); 200 tấm lụa trắng (mỗi tấm 40 thước); 20 con tê giác; 20 ngà voi	Yến, áo mào, gấm, bạc lạng, phẩm phục; thưởng tiền, vải cho sứ thần
1671	Cống định kỳ cuối triều Huyền Tông	Ngà voi, sừng tê, kỳ nam, hương liệu, vàng bạc, gấm	Yến, áo mào, gấm hoa, bạc lạng; thưởng thêm cho sứ thần
1672	Cống định kỳ đầu triều Gia Tông	Như trên (theo lệ)	Ban theo lệ: yến, áo mào, gấm, bạc
1683	Sứ bộ triều cống sau tranh chấp lễ nghi	Vàng bạc, ngà voi, sừng tê, trầm hương, gấm	áo mào, gấm, bạc, phẩm phục
1685	Tặng mức ban cho Quốc vương	Cống theo lệ	Tặng thưởng Quốc vương: 50 thối gấm
1719	Sứ bộ triều cống	Ngà voi, sừng tê, kỳ nam, hương liệu, gấm	Áo mào, bạc lạng, gấm, phẩm phục; ban yến; thưởng tiền, vải cho sứ thần
1721	Tặng chuẩn ban thưởng cho Quốc vương & sứ đoàn	Cống theo lệ	Quốc vương: gấm thêu rồng, gấm hoa, gấm thường, gấm Nhật mỗi loại 4 thối; 6 thối gấm bóng; gấm biểu + gấm lí mỗi loại 27 thối. Chánh & Phó sứ: gấm biểu + lí mỗi loại 6 thối; the + la mỗi loại 2 thối; 8 thối lụa sống. Hành nhân: 3 thối gấm biểu; 2 thối gấm lí; 3 thối lụa sống; the + la mỗi loại 1 thối. Tùy tùng: 3 thối trù; 7 thối vải lông xanh.
1724 - 1729	Cống định kỳ; 1729: ban đất 40 dặm	Gấm, hương liệu, ngà voi, vàng bạc, kỳ nam	Áo mào, gấm, bạc theo lệ; 1729: ban thêm 40 dặm đất biên giới Vân Nam
1730 - 1760	Cống định kỳ	Ngà voi, sừng tê, trầm hương, vàng bạc, gấm, hương liệu	Áo mào, bạc lạng, gấm, phẩm phục; yến cho sứ; cấp lộ phí
1753	Sứ bộ Vũ Khâm Lân, Đào Xuân Lan, Vũ Trấn Tự	Cống theo lệ	Quốc vương: gấm thêu rồng, gấm hoa, gấm thường, gấm Nhật mỗi loại 5 thối; 6 thối gấm bóng; 72 thối gấm biểu; 63 thối gấm lí; 55 thối lụa sống; the + la mỗi loại 15 thối; 39 thối trù; 108 thối vải lông xanh. (Sứ đoàn nhận theo cấp bậc, chiếu theo chuẩn 1721).
1760 - 1787	Cống định kỳ	Sừng tê, ngà voi, vàng bạc, trầm hương, lụa gấm	Áo mũ, gấm, bạc lạng, phẩm phục; yến; thưởng tiền và vải cho sứ thần

Nguồn: *Thanh thực lục* (Hồ Bạch Thảo dịch); *Thanh Cao Tông thực lục Q.219* (1985); *Đại Việt sử ký tục biên* (2011); *Minh Thanh sử liệu - An Nam Quốc Vương Lê Duy Hi công tấu bản* (1987)

trù, la, the và bạc, được phân cấp cụ thể cho Quốc vương, chánh - phó sứ, hành nhân và tùy tùng (7). Danh mục tặng phẩm này đã được thống kê đầy đủ trong bảng 1, qua đó có thể thấy tính chất chuẩn hóa và phân bậc rất chặt chẽ: từ nhà vua cho đến các viên chức và người đi theo đều có phần thưởng tương ứng, không chỉ mang ý nghĩa vật chất mà còn phản ánh trật tự lễ nghi trong quan hệ triều cống. Nói cách khác, ở đây vật phẩm không đơn thuần là quà tặng, mà chính là một “ngôn ngữ” của nghi lễ, quy định rõ vị trí và phẩm cấp của từng thành phần trong sứ đoàn.

Tháng 7 năm 1667, nhà Lê - Trịnh lần đầu tiên cử một phái đoàn do Nguyễn Nhuận làm chánh sứ sang Bắc Kinh. Sách *Minh Thanh sử liệu* dựa vào *Tấu bản phụng cống của Quốc vương An Nam Lê Duy Hi* cho biết, một khối lượng lớn các vật phẩm được phái đoàn mang theo (8) (xem sự kiện năm 1667 ở bảng 1). *Lịch triều hiến chương loại chí* chép rõ hơn về đặc điểm của cống vật là lư hương và bình hoa như sau: “Lễ vật tạ ơn: Lư hương và bình hoa bằng vàng mỗi thứ 1 cái (nặng 57 lạng 5 đồng cân, chiết can làm 6 đỉnh vàng), hạc bạc và đế bạc đều 1 chiếc (nặng 18 lạng 1 đồng cân, chiết can làm 5 đỉnh bạc), lư hương và bình hoa bằng bạc mỗi thứ 1 cái (nặng 50 lạng 4 đồng cân, chiết can làm 5 đỉnh bạc)” (9). Danh mục này cho thấy cống vật không chỉ là hàng hóa hiếm của vùng nhiệt đới được gom bằng chuỗi huy động và vận chuyển dài ngày, mà còn là chứng cứ định lượng về năng lực tổ chức và độ tin cậy của bên gửi. Mỗi vật phẩm được định lượng thành các con số và đơn vị đo như “lạng, đồng, cân, đỉnh” trở thành những biên mục rõ ràng được ghi lại trong sổ quan hệ, từ đó phía nhận có thể phản hồi bằng cách tặng lại các vật phẩm theo quy tắc. Sự tỉ mỉ ấy, đã biến một nghi thức giao tiếp

thành bản hợp đồng đo đếm được, trong đó vật chất được chuẩn hóa thành đại lượng, cam kết được quy phạm hóa thành định mức, và tương tác chính trị - kinh tế được ràng buộc trên một thước đo chung dưới sự đồng thuận của hai bên.

Trong bối cảnh nội chiến Nam - Bắc triều vừa diễn ra trong sáu năm liên tiếp, nền kinh tế chính trị của chính quyền Lê - Trịnh vốn đã hao tổn lại càng thêm suy kiệt. Chính trong tình thế đó, năm 1668, triều đình Lê - Trịnh chủ động đưa ra lý do: “đường xá xa xôi, cống dịch vất vả, 3 năm hay 6 năm tuy là có khác nhau, nhưng sự cung kính thì vẫn như vậy” (10), để đổi lệ cống 3 năm thành cống 6 năm một lần như quy chế được áp dụng dưới thời nhà Minh. Đằng sau ngôn ngữ “cung kính” mà triều đình Lê - Trịnh sử dụng là một thủ pháp ngoại giao nhằm thương lượng lại nhịp độ cống nạp, vừa giữ được thể diện trước “thiên triều”, vừa giảm gánh nặng thực tế của quốc gia. Đó là cách mà một triều đình đang gặp nhiều khó khăn ở trong nước tìm cách tái cân bằng trong cấu trúc triều cống, không phải bằng cách khước từ, mà bằng việc đàm phán để điều chỉnh “chu kỳ” thuế cống. Chính nhờ sự uyển chuyển này mà Khang Hy sau đó đã chấp thuận đề nghị của Đại Việt. Ở đây, chính quyền Lê - Trịnh không đơn thuần “xin giảm gánh nặng”, mà đã thể hiện một khả năng tư duy chính trị, tập trung vào việc biến đổi hình thức mà không phá vỡ trật tự, duy trì bề ngoài của sự “thần phục” trong khi tái định nghĩa lại cấu trúc của định lệ. Thủ pháp thương lượng ngoại giao này không những được thể hiện qua sự kiện năm 1668 mà còn tiếp tục diễn ra trong một vài lần cống nạp về sau.

Song song với ý nghĩa nghi lễ ấy, cần thấy rõ những sức ép nội tại mà chính quyền Lê - Trịnh đang phải gánh chịu. Từ

nửa sau thế kỷ XVII, họ Trịnh rơi vào vòng xoáy chiến tranh Nam - Bắc triều kéo dài, không thể tiến vào Thuận Hóa để tiêu diệt hoàn toàn thế lực Đàng Trong, buộc phải quay sang củng cố địa bàn Bắc Bộ. Việc tiêu diệt tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng (1677), chấm dứt họ Vũ ở Tuyên Quang (1699), cùng nhiều biến động chính trị khác đã tiêu hao không ít tiềm lực quốc gia. Kinh tế vốn đã mệt mỏi vì nội chiến lại càng thêm suy kiệt, khiến cho việc duy trì những phái bộ triều cống với khối lượng lớn sản vật hiếm quý trở thành một gánh nặng. Đây cũng là nguyên nhân của việc, năm 1683, bộ Lễ của nhà Thanh nhận thấy các cống phẩm của Đại Việt là chưa phù hợp với các định ước trước đó, như: vàng ít hơn 9 lạng 8 tiền, bạc ít hơn so với trước 60 lạng 9 tiền (11). Khang Hy dường như nhận thức được những khó khăn của Đại Việt, nên từng nhấn mạnh rằng: “cống phẩm của nước ngoài nhiều ít không quá quan trọng, mà quan trọng là ở chỗ có thành ý tôn trọng trật tự đã định trước và phù hợp với lễ tiết là được” (12).

Chính từ quan điểm này, ông đã ra lệnh miễn cho Đại Việt bốn loại cống vật, gồm lụa trắng và ba loại hương liệu quý. Năm 1685, thay vì siết chặt, Khang Hy lại ban thêm cho Quốc vương Đại Việt tới 50 thất gấm - một mức gia thưởng vượt trội so với trước. Đến năm 1716, hai loại sản vật nặng nề và khó kiếm nhất là tê giác và ngà voi cũng được loại khỏi danh mục cống nạp (13). Sau khi được miễn giảm, số lượng cống vật của Đại Việt còn lại như sau: Lư hương vàng, 4 bình hoa, 12 chiếc chậu bạc, 690 lạng trầm hương và 2.368 lạng tốc hương. Lúc này, cơ cấu cống phẩm của Đại Việt đã được tinh giản rõ rệt, chỉ còn lại một số hạng mục tượng trưng và mang tính nghi lễ như lư hương vàng, bình hoa bạc, cùng một lượng trầm và tốc hương được

quy định thành con số cụ thể. Về thực tế, sau khi thương lượng từ “ba năm một lần” thành “sáu năm một lần”, nhưng mỗi kỳ lại dồn gấp đôi số lượng - biến tần suất triều cống thành nhịp điệu dài hơn, song vẫn giữ được ý nghĩa “liên tục” trong khung nghi lễ.

Đặc biệt, vào năm 1721, triều Thanh lại tăng cường tặng phẩm cho Quốc vương và toàn bộ sứ đoàn. Nếu nhìn ở bề mặt, đây chỉ là sự mở rộng của phần thưởng; nhưng ở tầng sâu, nó cho thấy một logic của trao đổi hàng hóa trong hình thức nghi lễ. Qua tặng từ “thiên triều” không chỉ là biểu tượng “ân huệ”, mà thực chất đã trở thành một dạng “tặng lại” có tính toán, được thiết kế để đối ứng với lượng cống phẩm vốn thuộc về hai kỳ, nay được Đại Việt dồn gộp trong một kỳ cống. Khi những tấm gấm, lụa, the, la được phân bổ rộng rãi cho cả sứ đoàn, chúng không còn là “đặc ân” của một cá nhân, mà là những đơn vị giá trị được chuẩn hóa, có thể quy đổi, sử dụng và tái phân phối trong nước. Ở đây, lễ vật chính là hàng hóa, nhưng hàng hóa đã được “nghi lễ hóa”: nó đi qua con đường ban thưởng thay vì mua bán, song vẫn vận hành theo quy luật trao đổi - có cống tất có tặng, có mất tất có bù. Mỗi thất gấm, mỗi tấm lụa là một đại lượng đo đếm được, tạo thành một hệ quy chiếu chung, nơi quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế gặp nhau. Chính trong sự phân bổ ấy, người ta nhận ra rằng quan hệ triều cống không triệt tiêu thương mại, mà ngược lại, nó hợp pháp hóa việc lưu chuyển hàng hóa bằng ngôn ngữ của nghi lễ.

Vào năm 1753, nhà Lê - Trịnh đã “sai Chánh sứ Vũ Khâm Lân, Phó sứ Đào Xuân Lan, Vũ Trần Tự đi sang sứ nhà Thanh” (14), sứ đoàn này gồm 1 chánh sứ, 3 phó sứ, 9 hành nhân và 13 tùy tùng (15). Nhà Thanh đã chiếu theo quy định trên và tặng thưởng cho vua Lê và sứ đoàn với tổng số lượng là: Gấm thêu hình rồng, gấm hoa,

gắm thường, gốm Nhật mỗi loại 5 thớt (tương đương với 16m dài), 6 thớt gốm bóng, 72 thớt gốm biểu, 63 thớt gốm lí, 55 thớt lụa sống, the và la mỗi loại 15 thớt, 39 thớt Trù và 108 thớt vải lông xanh. Đến năm 1784, Càn Long lại cho giảm số cống vật xuống còn một nửa (16), đây cũng là năm cuối cùng mà nhà Lê - Trịnh tiến cống nhà Thanh.

Ngoài quy định về tuế cống, từ năm 1661-1787, nhà Lê đã nhiều lần cử sứ thần sang nhà Thanh với nhiều lý do khác nhau như: để đặt quan hệ ngoại giao, báo tang, phụng biểu tấu sự, tạ ơn, chúc mừng... Thậm chí ngay khi sang báo tang cũng phải có lễ vật, theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, lễ vật khi sang báo tang bao gồm: 30 cân trầm hương, 70 cân tốc hương (17). Đối với lễ vật mừng gồm có “Rùa vàng 1 con (nặng 18 lạng), hạc bạc và đế bạc đều 1 cái (nặng 50 lạng), lư hương và bình hoa bằng bạc, mỗi thứ 1 cái (nặng 49 lạng), trầm hương 30 cân, tốc hương 60 cân, quạt sơn 100 chiếc” (18). Lễ vật về tâu việc “cũng như lễ vật mừng, chỉ bớt đi 100 cái quạt sơn”. Ngoài những lần tuế cống, nhà Thanh cũng có những lễ vật để đáp lại cho những lần có sứ thần Đại Việt sang Trung Quốc bằng hình thức “gia thưởng” hoặc “đặc thưởng”. Như vào năm 1661, khi sứ thần Đại Việt sang đặt quan hệ ngoại giao, nhà Thanh đã “gia thưởng” bằng 100 lạng bạc, 4 tấm gốm... Nguyên nhân của việc này như Khang Hy từng nói “Lễ cũ của nhà Minh có phần xem thường người ngoại quốc” (19), nhưng thực chất là nhà Thanh không muốn tiếp tục làm theo những di sản của triều đại mà mình đã đánh bại, nên đã thay đổi chế độ tặng thưởng của triều nhà Minh theo hướng tăng lên, để thể hiện uy thế của triều đại mới. Trên cơ sở đó, về sau nhà Thanh quy định về việc “gia thưởng” là 500 lạng bạc, gốm hình rồng; gốm hoa và gốm thường mỗi loại 2 thớt, gốm ngũ sắc, gốm biểu và gốm lý mỗi loại 12 thớt.

Tương tự như những ứng xử của nhà Thanh, nhà Lê - Trịnh cũng có lệ ban thưởng cho chánh phó sứ và sứ đoàn của phương Bắc sang Đại Việt để thực hiện các nghi lễ. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, triều đình nhà Lê quy định việc ban thưởng dành cho chánh sứ sách phong là: “bạc 430 lạng, lụa mộc 26 tấm, vải thâm 4 tấm, gai là xanh 1 súc, nhung [lông chim] 1 súc” (20), đối với chánh sứ dụ tế được ban thưởng gồm: “bạc 130 lạng, lụa mộc 26 tấm, vải thâm 4 tấm, gai là xanh 1 súc, nhung [lông chim] 1 súc” (21). Ngoài ban thưởng theo quy định giữa hai bên, triều đình Lê - Trịnh còn có lễ vật tặng riêng cho chánh sứ gồm: “bạc 100 lạng, lọ bạc 1 cái, bát bạc 1 cái, chén bạc 1 cái, hộp bạc 1 cái, thương dài thép vàng 3 đôi, phiệt thép vàng 1 đôi, kiếm thép vàng 1 đôi, thương ngắn thép vàng 1 đôi, gai là hồng 1 súc, nhung lông 10 súc, lụa dày 4 tấm, vải thâm 3 tấm, lụa mộc 6 tấm, quạt ngà 1 cái, quạt đôi mỗi 1 cái, quạt sừng hoa 1 cái, quạt gỗ bạch đàn 1 cái, quạt sừng 10 cái, mâm nạm vàng 1 cái (cả lồng bàn), mâm rồng 1 cái (cả lồng bàn), hộp dầu bằng vẽ hoa 3 cái, hộp dầu nhơn vẽ hoa 3 cái, hộp dầu bằng nạm vàng 1 cái, hộp dầu nhơn nạm vàng 1 cái” (22). Lễ vật tặng riêng cho viên mang cáo mệnh: “bạc 40 lạng, nhung 1 súc, là trầu 2 tấm, lụa mộc 2 tấm, hộp dầu bằng vẽ hoa 2 cái, hộp dầu nhơn vẽ hoa 2 cái” (23). Chưa kể, trên mỗi chặng hành trình trong nội địa Đại Việt: từ trạm Pha Lũy, Lã Côi cho đến Gia Quất..., chính quyền Lê - Trịnh đều phải tổ chức việc đón tiếp, cung đón cho sứ thần với nghi thức trang trọng, chi phí vô cùng tốn kém (24). Những nghi thức ấy không chỉ phản ánh sự trọng thị dành cho thiên triều, mà còn cho thấy gánh nặng kinh tế - chính trị mà triều đình phải gánh vác trong việc duy trì trật tự bang giao.

Nhìn chung, quan hệ sách phong và triều cống giữa nhà Lê - Trịnh và nhà Thanh nói riêng và quan hệ bang giao giữa hai nước nói chung thường được mô tả như một cơ chế “hồi tứ hậu hĩ” hoặc là “hậu vãng, bạc lai”, tức: các chính quyền Trung Quốc thường tặng lại cho Đại Việt nhiều hơn những gì được nhận, cả về số khoản mục lẫn trị giá danh nghĩa, nhằm củng cố trật tự từ trung tâm đến biên viễn (25). Tuy nhiên, khi soi chiếu mô hình ấy vào cấu trúc hiện vật của triều cống thời Lê - Trịnh, cán cân lợi ích ròng lại không tuyến tính như vậy.

Nhìn từ đợt tuế cống đầu tiên do Nguyễn Nhuận dẫn đầu (1667) đã phải mang tới Bắc Kinh một khối lượng thổ sản có độ hiếm tự nhiên, không thể tái tạo nhanh, phải tổ chức mạng lưới thu gom đường dài từ xứ sở nhiệt đới, rồi đưa qua ải biên giới tới Bắc Kinh. Sự khan hiếm và khó sản xuất hàng loạt ấy đối lập với khả năng huy động gấm, lụa, the, la, trù... của cung đình nhà Thanh để dùng làm quà tặng theo cấp bậc của sứ đoàn.

Ở bình diện vận hành, triều đình Trung Quốc đã dành nhiều ưu đãi cho các sứ đoàn của nhà Lê - Trịnh như: đài thọ trạm dịch, phu trạm, thuyền, ngựa, lương thực; “gia thưởng” ngoài định lệ. Tuy vậy, đó chỉ là chi phí trong biên giới Trung Quốc; phía Đại Việt còn gánh phần “chi phí đầu nguồn”: lùng tìm, thu gom, kiểm soát chất lượng và bảo quản thổ sản. Ngoài ra, chính quyền Lê - Trịnh còn phải tổ chức các đoàn tùy tùng lớn để vận chuyển, bảo đảm an ninh, với gánh nặng chi phí lớn nhưng vẫn phải chịu rủi ro thất thoát trên đường dài. Ngay cả hạ tầng đi lại cũng phản ánh gánh nặng này: Trấn Nam Quan là con đường triều cống chính và từ 1721 triều Thanh đã phải chấp thuận cho các sứ đoàn đi theo đường thủy để giảm hao tổn cho sứ bộ, đây là chỉ dấu gián tiếp về áp lực hậu cần của

hành trình. Do đó, khi chính quyền Lê - Trịnh đặt ra yêu cầu miễn giảm, nhà Thanh đã nhiều lần đồng ý để điều chỉnh số cống vật cho Đại Việt (1683, 1716, 1784) sao cho phù hợp, đồng thời cũng gia tăng ban thưởng (1721, 1753). Điều này phản ánh tính chất “thương lượng” trong nghi lễ theo hướng không cố định về mặt lễ vật, mà có thể điều chỉnh theo tình hình, qua đó bảo đảm tính khả thi và tính chính danh. Đúng như K.Taylor đã từng nhận xét: “Người Việt, cũng như các chính thể Đông Á khác, tiếp nhận hệ thống triều cống như một khuôn khổ thuận tiện để quản lý quan hệ đối ngoại. Họ không coi mình là kém hơn, mà đã vận dụng hệ thống này để thương lượng lợi ích về sản xuất sứ bộ, về loại hình lễ vật trao đổi, và về mức độ tuân thủ nghi lễ” (26).

### 3. Buôn bán qua biên giới trên bộ

Nếu như trong cơ chế triều cống, trao đổi hàng hóa được nghi lễ hóa thành những đại lượng định chuẩn, mang dáng dấp của một “hợp đồng biểu tượng” giữa thiên triều và phiên thuộc, thì ở ngoài biên giới, dòng chảy hàng hóa lại tìm cách phá vỡ khung nghi lễ để tự vận động theo quy luật cung - cầu. Quan hệ Lê - Trịnh với nhà Thanh vì vậy tồn tại song song hai tầng: một tầng là thương lượng nghi lễ ở Bắc Kinh - nơi mọi vật phẩm đều được chuẩn hóa thành lạng, cân, đĩnh và đặt dưới ngôn ngữ cung kính; tầng kia là giao thương biên mậu - nơi muối, bạc, đồng và nhu yếu phẩm đi qua các cửa quan, khe ải, bất chấp lệnh cấm hay giới hạn.

Thương mại qua biên giới Đại Việt - Trung Quốc dưới thời Lê - Trịnh vốn ít được ghi chép trong chính sử Việt Nam, nhưng lại rải rác xuất hiện trong các bộ sử và văn bản hành chính của triều Thanh. Nhờ những tư liệu này, kết hợp với các quy định buôn bán mà chính quyền Lê - Trịnh

ban hành, chúng ta có thể phác họa một cách rõ hơn bức tranh về hoạt động buôn bán qua biên giới đường bộ - một lĩnh vực vừa phản ánh nhu cầu sinh kế của cư dân biên cương, vừa phản ánh cơ chế điều tiết kinh tế của hai triều đình.

Trong bức tranh biên giới thế kỷ XVIII, vùng Cao Bằng không chỉ như một địa bàn xa xôi hẻo lánh mà còn là cửa ngõ quan trọng để Đại Việt kết nối với Vân Nam của Trung Quốc. Từ góc nhìn của triều Lê - Trịnh, Mục Mã không đơn thuần là một cửa khẩu, mà là trung tâm của một trật tự biên giới mới đang hình thành, nơi kinh tế, chính trị và quản trị hành chính đan xen. Chính tại nơi này, sức ép của nhu cầu giao thương đã buộc cả hai bên phải đi tới những hình thức hợp pháp hóa biên mậu. Vào năm 1730, phía nhà Thanh thiết lập cửa khẩu Mã Bạch, chính thức thông thương với Mục Mã. Quy chế đặt ra cho thấy chức năng cốt lõi của cửa khẩu này chính là thu thuế và quản lý con người: “những người nhậm chức Đồng tri ở cửa quan này cần phải xử lý các sự vụ, phàm là lái buôn qua lại thì đều phải thu thuế và đóng dấu vào giấy thông hành, trong giấy ấy cần phải ghi chép về tuổi tác, tịch quán và vẽ lại tướng mạo, được cấp thẻ bài này thì mới được qua lại biên giới. Đợi sau khi thương nhân quay lại, thì căn cứ theo thẻ bài mà tiến hành thu thuế” (27).

Sự kiện này tương đối trùng hợp với một cải cách hành chính nội bộ ở Đại Việt. Năm 1731, chính quyền Lê - Trịnh chủ trương điều chỉnh bộ máy, “đặt quan chia chức đều là vì dân. Bản triều đặt quan đều theo chế độ cũ; trung gian danh hiệu và số người có hơi khác, tiên cử sử dụng sai trái, dân ít quan nhiều, chẳng khỏi những tệ. Nay kính xin: liệu việc mà bỏ quan, xem đất mà chia trị” (28). Trên cơ sở đó, “Cao Bằng nguyên trước là một trấn riêng, nay nên

cùng với các phủ Phú Bình, Thông Hóa hợp lại vào làm trấn Thái Nguyên” (29), song vẫn có sự ngoại lệ quan trọng: “duy có trấn sở thì vẫn để ở Mục Mã (Cao Bằng)” (30). Việc giữ lại Mục Mã như trung tâm trấn sở cho thấy triều đình nhận thức rất rõ vị trí chiến lược của cửa khẩu này, không chỉ với tư cách là một điểm hành chính mà còn là trục điều phối toàn bộ vùng biên. Mục Mã như một biểu tượng cho sự dịch chuyển trong cách thức mà Đại Việt xử lý biên giới. Nó không còn chỉ là “ranh giới tự nhiên” với Vân Nam, mà được kiến tạo thành một thiết chế chính trị - kinh tế. Chế độ thẻ bài, giấy thông hành, vẽ dung mạo cho thương nhân chính là hình thức cụ thể hóa quan niệm rằng trật tự biên giới phải được chuẩn hóa thành văn bản, thành con số, thành hình hài cụ thể của từng cá nhân. Ở đây, biên giới không còn là nơi để cấm đoán, mà là nơi để quản lý. Và chính qua sự hợp pháp hóa ấy, chính quyền Lê - Trịnh đã tìm được cách dung hòa giữa nhu cầu kiểm soát quyền lực với trao đổi hàng hóa - một sức ép vốn xuất phát từ chính đời sống kinh tế - xã hội vùng biên.

Nếu Mục Mã - Vân Nam là nơi chính quyền Lê - Trịnh thử nghiệm cách biến biên giới từ một “ranh giới tự nhiên” thành một thiết chế quản trị, thì tuyến Lạng Sơn - Quảng Tây lại là không gian nơi logic ấy được nhân rộng và biểu hiện rõ rệt nhất. Các cửa ngõ đường bộ trong hoạt động thương mại Việt - Trung ở đoạn Lạng Sơn - Quảng Tây chủ yếu bao gồm cửa ải, khe núi và đồn trạm. Đây là những tuyến huyết mạch dẫn sang Trung Quốc. Chính quyền hai nước thường đặt quân đội đóng giữ ở đây để vừa phòng thủ biên cương, vừa bảo hộ và kiểm soát việc đi lại của dân cư hai nước.

Ngay từ cuối thế kỷ XVII, hệ thống cửa khẩu biên giới giữa Đại Việt và Trung Quốc đã được định hình với những chức năng

khác nhau. Nếu như Trấn Nam quan là nơi đi lại của các sứ đoàn trong khuôn khổ triều cống, thì cửa quan Bình Nhi và Thủy Khẩu ở Quảng Tây theo đường thủy thông với Lạng Sơn, và cửa quan Bạch Mã ở Vân Nam thông với trấn Mộc Mã ở Cao Bằng, được nhà Thanh chính thức cho phép cư dân qua lại để buôn bán. Ngoài ba cửa này, ở Quảng Tây “từ phủ Nam Ninh qua Long Động (nay là trấn Na Kham, huyện Ninh Minh, Trung Quốc) đến tiểu trấn An Sảnh (nay là huyện Na Ba, Trung Quốc) phủ Trấn An rồi sang Việt Nam có tới 164 lối đi, dài khoảng 1.800 dặm” (31), phần lớn trong số này bị niêm phong trên danh nghĩa, song thực tế luôn tồn tại những lối mòn, nơi cư dân hai bên tự phát trao đổi muối, gạo, bạc, đồng và nhiều nhu yếu phẩm. Đây là hiện tượng thường thấy của kinh tế vùng biên: sự tồn tại song song giữa luật lệ trung ương và nhu cầu sinh tồn của cộng đồng địa phương.

Trong bối cảnh chính trị Đại Việt đầy biến động, sự kiện Lê Duy Mật nổi dậy năm 1738 đã lập tức tác động đến trật tự biên giới. Tổng đốc Lương Quảng vội vàng cho đóng các cửa khẩu, không cho phép thương nhân và dân thường qua lại để đề phòng bất trắc. Nhưng đến năm 1744, khi chính trị Bắc Hà đã tạm lắng dịu và nhu cầu giao thương ngày càng bức thiết, Mã Nhĩ Thái buộc phải tấu báo để xin mở lại, nhấn mạnh rằng “ba phủ là Nam Ninh, Thái Bình và Trấn Quan là nơi có quan hệ mật thiết An Nam, đã cho lập nhiều cửa ải, khi Kim Hồng nhậm chức Tuần phủ đã cho lập hai cửa ải là Bình Nhi và Thủy Khẩu, cho phép thương nhân và người dân được qua lại, còn Trấn Nam vốn là cửa khẩu triều cống của nước ấy, gần 100 cửa ải còn lại đều không cho phép thông hành” (32). Đồng thời, ông còn đề xuất một phương thức quản lý mang tính kỹ thuật: “Từ hai cửa quan là

Bình Nhi và Thủy Khẩu thông đến đất Thái Nguyên và Mộc Mã (xin) cho làm xích sắt chặn ngang sông, gặp ngày mùng 5, mùng 10 cho mở cửa một mặt để thông thương” (33). Với Đại Việt, đây là sự hợp thức hóa cho việc lập chợ Kỳ Lừa ở Lạng Sơn - một điểm giao dịch lớn, nơi nhu cầu thực tế của cư dân đã chuyển hóa thành một thiết chế thương mại chính danh.

Tuy nhiên, biên giới không bao giờ là một đường ranh tĩnh tại. Ngay trong tấu số, Mã Nhĩ Thái thừa nhận: “... trong số gần 100 cửa ải, đều có các đường nhỏ, cây cối um tùm, ít người qua lại. Những chỗ đó thời là nơi hoạt động của những người Thổ Miêu, nên cần phải tích cực tuần tra, có khả năng sẽ phát hiện ra những người vượt qua quan ải bất hợp pháp. Nhiều năm trở lại đây, khi An Nam phát sinh chính biến..., không cho phép thương nhân qua biên giới buôn bán với An Nam, cấm thương nhân lưu trú, cấm phụ nữ thông hôn với người An Nam... Thần lại tấu xin cho mở 1 cửa quan ải ở Do Thôn thuộc quyền quản lý của phủ Thái Bình, để cho người dân và thương nhân tiện đường qua lại buôn bán” (34). Ngoài ra, lái buôn ở châu Ninh Minh “nếu ra vào từ 2 cửa Bình Nhi và Thủy Khẩu, tất phải đi quãng đường xa mấy trăm dặm, hành trình khoảng 10 ngày” (35), rất không thuận tiện, “dù cho đã có lệnh cấm quan lại, nhưng cũng khó cấm được người dân trèo đèo lội suối vượt qua quan ải. Huống chi, người dân 50 trại ở khu vực Minh Giang đều mưu sinh bằng nghề buôn bán, nếu như tiếp tục cấm người dân qua lại cửa ải, e rằng họ sẽ thất nghiệp mà tụ tập nhau lại làm thổ phỉ, giết người cướp của, điều này không có lợi cho việc biên phòng” (36). Nhận thấy, tấu báo này hợp lý, triều Thanh đã mở lại các cửa quan ải, cho phép người dân và thương nhân qua lại làm ăn

buôn bán. Cách châu Ninh Minh khoảng hơn 100 dặm là “cửa ải Do Thôn thông thương với Lộc Bình, Văn Uyên và Kỳ Lừa, đây là những nơi tập kết hàng hóa” (37).

Đoạn chép này cho thấy sự giằng co không dứt: một mặt, triều đình nhà Thanh muốn phong tỏa, cấm thông hôn, cấm buôn bán; mặt khác, chính vì nhu cầu thực tế và áp lực an ninh, lại phải mở thêm một cửa hợp pháp ở Do Thôn để giải tỏa. Với Đại Việt, việc nhà Thanh chấp thuận cho mở thêm cửa khẩu này không chỉ là một điều chỉnh mang tính kỹ thuật, mà còn là sự thừa nhận rằng nhu cầu của người dân vùng biên và sức hút thương mại từ phương Nam là không thể phủ nhận. Chợ Kỳ Lừa ở Lạng Sơn và cửa Do Thôn ở Quảng Tây, vì vậy, trở thành hai điểm kết nối cho sự song hành giữa chính trị và kinh tế. Chúng cho thấy biên giới không phải là một “tường thành” để ngăn cản, mà là một cấu trúc có những khe hở, khi khóa chặt hoàn toàn thì bất ổn dâng cao, còn khi mở linh hoạt và kiểm soát thì trật tự lại được duy trì. Chính trong sự lặp đi lặp lại của chu kỳ đóng - mở, ta thấy rõ logic: biên giới chỉ tồn tại như một hình thức, còn thực chất của nó là dòng chảy liên tục của con người, hàng hóa và quyền lực.

Tại những cửa khẩu này, các mặt hàng buôn bán chủ yếu là muối, đồng, bạc... Trong đó, muối là mặt hàng được thương nhân người Hoa rất ưa chuộng. Cuối thế kỷ XVII, ở địa bàn thôn Cừ Na, huyện Phù Tuy, tỉnh Quảng Tây ngày nay, tiếp giáp với Đại Việt ở ngay gần sông Bắc Luân, đã trở thành địa điểm tập trung buôn bán muối. Rất nhiều thương nhân người Hoa đã từ nơi này mang muối đến buôn bán trong nội địa Trung Quốc. Hoạt động buôn bán muối hết sức sôi động, khiến cho các viên quan trị nhậm ở đây phải tấu báo lên triều đình để xin lệnh cấm việc buôn bán muối.

Nguyên do của vấn đề này được Tuần phủ Quảng Tây từng có tấu báo triều đình nhà Thanh rằng: “Thần đã cho điều tra và được biết ở vùng ven biển Giao Chỉ sản xuất tương đối nhiều muối, đồng thời trong nước lại không có lệnh cấm tư nhân buôn bán muối. Có nghe lái buôn trong vùng truyền tai nhau rằng, lái buôn muối chỉ cần giao nộp cho quan phủ 20 văn tiền là có thể tùy ý vận chuyển muối qua biên giới, mỗi cân muối có lời từ 1, 2 cho đến 5, 6 phân bạc. Châu Vạn Ninh của Giao Chỉ lại tiếp giáp với nội địa phủ Nam Ninh, người dân nghèo vùng biên vì sinh kế đã chạy đến Giao Chỉ để buôn bán muối. Cho nên, đến kỳ nhà nước cần binh dịch, thì người dân đã kháng lại lệnh bắt lính” (38). Những người này sau đó, chạy lưu vong đến châu Vạn Ninh và nhiều nơi khác ở Đại Việt. Có lẽ vì thế mà vào năm 1764, nhà Lê - Trịnh đã đưa ra một đạo sắc lệnh “Bấy giờ dân châu Vạn Ninh, nhiều người lưu vong những khách đinh (Tàu) nhân chiếm ở. Sai quan bắt ở riêng biệt. Lại cho rằng lái buôn Bắc khách nhiều người đến cư trú ở Vĩnh Đại, Triều Khẩu (xã Vĩnh Đại huyện La Sơn, xã Triều Khẩu ở huyện Hưng Nguyên hai xã đều thuộc trấn Nghệ An) mở cửa hiệu; sai sở tại bắt đưa ra ngoài cảnh thổ [ở riêng như trước]” (39).

Mặc dù, triều đình nhà Thanh ra sức ngăn cấm, nhưng vì lợi nhuận quá lớn, nên lái buôn người Trung Quốc vẫn tìm mọi cách để thoát khỏi sự khống chế của chính quyền. Triều đình nhà Thanh cũng nhận ra được điều này, nên cuối cùng đã tìm cách hợp pháp hóa nó bằng cách cho phép thương nhân được buôn bán nhưng tăng nặng thuế nhập khẩu muối. Muối của Đại Việt thông qua thương nhân được chuyển đến bán chủ yếu ở các phủ là Trấn An (nay là huyện Bảo Đức của Quảng Tây), Thái Bình (nay là Thành phố Sùng Tả của

huyện Quảng Tây), thậm chí còn được vận chuyển sâu vào nội địa Trung Quốc.

Ngoài muối vốn là một loại thổ sản truyền thống, Đại Việt còn xuất khẩu sang Trung Quốc các loại khoáng sản kim loại như bạc, đồng. Sách *Thái Bình phủ chí* cho biết, các sản vật dùng trong cuộc sống hàng ngày của phủ này như: vải, lụa, gạo... được xuất khẩu sang Đại Việt, ở chiều ngược lại, Đại Việt xuất khẩu sang nhà Thanh các loại mặt hàng như: bạc, đồng, chì, thủy ngân... (40). Điều đó cho thấy, nghề khai khoáng ở Đại Việt không những đáp ứng cho nhu cầu trong nước, mà thậm chí còn có dư để xuất khẩu, mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho triều đình Lê - Trịnh. Có lẽ do trong nước trải qua nhiều biến loạn, đặc biệt là cuộc chiến Đàng Trong - Đàng Ngoài đã khiến cho nhu cầu sử dụng kim loại để sản xuất ngày càng gia tăng, và khi cuộc chiến giữa hai bên có xu hướng lắng xuống, thì lượng lớn khoáng sản dư thừa đã được đem đi xuất khẩu.

Vào năm 1767, sau khi được nhậm chức Tri phủ của phủ Trấn An, Triệu Dực đã ghi chép lại các sự kiện liên quan trong thời gian làm việc ở đây và tập hợp nó trong cuốn *Việt Điền tạp kỷ*, mục *Miến Điện, An Nam xuất khẩu bạc*. Sách này cho biết, lúc đó một trong những mỏ bạc lớn của Đại Việt là mỏ Tống Tinh, do người nơi đó không nắm rõ kỹ thuật khai khoáng, nên đã mời rất nhiều thợ người Quảng Đông đến để làm việc (41). Mặc dù vậy, các loại kim loại như bạc, đồng nằm trong danh mục cấm tư nhân mua bán của triều đình nhà Thanh. Do đó, vào thời kỳ Càn Long nắm quyền, đã ra lệnh cấm thương nhân Trung Quốc buôn bán mặt hàng này, đồng thời cũng cấm luôn thợ mỏ Trung Quốc sang làm việc tại các mỏ ở Đại Việt. Tuy nhiên, dù cho triều đình nhà Thanh ra sức cấm đoán cũng không ngăn cấm triệt để

được nhu cầu giao dịch của cư dân và thương nhân nhằm phục vụ cho nhu cầu trong nội địa của hai nước.

#### 4. Thương mại đường biển

Nếu biên giới đường bộ là nơi những dòng chảy hàng hóa bị siết chặt trong khung cửa ải, phải đi qua những chu kỳ đóng-mở, thì đại dương lại mở ra một không gian khác của giao thương - rộng lớn hơn, ít rào cản hơn, nhưng cũng phức tạp hơn trong kiểm soát.

Trong lịch sử giao thương giữa nhà Lê - Trịnh và nhà Thanh, gạo nổi lên như mặt hàng xuất khẩu quan trọng hàng đầu của Đại Việt sang Trung Quốc qua đường biển. Không chỉ vì đây là sản phẩm thiết yếu cho đời sống dân sinh, mà còn bởi nó trở thành một chỉ dấu cho thấy khả năng quản lý và điều tiết kinh tế của triều Lê - Trịnh trong bối cảnh nội chiến và khủng hoảng chính trị kéo dài. Việc gạo được vận chuyển khối lượng lớn qua đường biển đã phản ánh một nghịch lý, trong khi xã hội Đại Việt thường xuyên bất ổn bởi chiến tranh và chính biến, thì chính quyền vẫn có thể mở cửa kinh tế, biến lúa gạo thành công cụ kết nối với nhu cầu tiêu dùng của đất nước láng giềng đông dân. Chính sách của phủ chúa năm 1741 đã minh định rõ ràng ưu tiên ấy. Sắc lệnh ban bố rằng: “Chúa đem bốn điều răn bảo [cho các quan] trong ngoài: Một là cho các thuyền buôn thóc thông hành buôn bán. Hai là miễn tiền lễ tạ, tiền tra xét cho dân nghèo bị kiện. Ba là cấm bọn con em nhà quyền quý ỷ thế ức hiếp cướp bóc. Bốn là [những người sai đi việc cống] nếu không có bài cấp thì không được dùng trạm chuyển đệ” (42). Sắc lệnh này vừa nhằm thúc đẩy thương nhân phương Bắc đến buôn bán, vừa nhấn mạnh nỗ lực làm trong sạch môi trường thương mại, hạn chế sự lạm quyền của giới quan lại và giảm bớt gánh nặng cho dân thường. Nó cho thấy chính quyền

Lê - Trịnh đã nhìn thấy ở gạo không chỉ là lương thực, mà còn là mặt hàng thiết yếu quan trọng cần được bảo vệ bằng pháp chế.

Từ sau sắc lệnh ấy, tàu buôn phương Bắc tập nập cập bến Đại Việt để mua gạo, dẫn đến nhiều bất cập trong quản lý. Nhu cầu thực tiễn ấy đã buộc phủ chúa phải ban hành tiếp một đạo sắc lệnh năm 1749, lần này tập trung vào việc chuẩn hóa thuế khóa: “định ngạch thuế tàu thuyền buôn của Bắc khách [khách buôn Trung Quốc]. Các thuyền chở hàng hóa: tàu thu tiền thuế 800 quan, mành to thu 600 quan, mành nhỏ thu 500 quan. Chọn người thanh liêm mẫn cán nắm công việc. Nghiêm cấm trốn thuế, thuyền lậu” (43). Nếu như đạo sắc lệnh năm 1741 nhấn mạnh khía cạnh đạo đức và pháp lý, thì sắc lệnh 1749 lại chuyển hướng sang hiệu quả tài chính, coi thuế gạo là nguồn thu trọng yếu để củng cố ngân khố. Đây là bước đi cho thấy sự thực dụng và linh hoạt của nhà Lê - Trịnh trong việc biến thương mại gạo thành công cụ phục vụ cho ngân sách của quốc gia.

Từ góc độ Trung Hoa, sự phụ thuộc vào gạo Đại Việt lại càng thể hiện rõ. Năm 1756, Tổng đốc Lương Quảng Dương Ứng Cư cùng Tuần phủ Quảng Đông Hạc Niên phải liên danh tấu lên vua Càn Long rằng: “Thương nhân tự mình mang theo tiền bạc chạy đến An Nam và các nước để vận chuyển gạo về Việt (Quảng Đông - TG) để cứu tế dân nghèo, chiếu theo lệ cũ của tỉnh Vân, mỗi thuyền vận chuyển về 2.000 thạch đã được bọn thần ban thưởng, số thuyền vận chuyển về trên 2.000 thạch xin tấu báo lên triều đình để thưởng cho chức quan và mũ áo” (44). Tấu trình này cho thấy không chỉ thương nhân mà cả bộ máy quan lại cũng được lôi cuốn vào guồng máy vận chuyển gạo từ Đại Việt. Chính việc “ban thưởng” cho thấy gạo từ phương Nam đã trở thành một mắt xích quan trọng

trong chính sách cứu tế của nhà Thanh. Tấu trình này sau đó đã được Càn Long phê chuẩn. Trên cơ sở từ thống kê ban thưởng, năm đó, “thương nhân từ An Nam, Xiêm La vận chuyển gạo về theo đường biển là hơn 21.189 thạch” (45). Số gạo này sau quy đổi tương đương với khoảng 3.178 tấn. Mặc dù, thư tịch không ghi rõ gạo của Đại Việt chiếm tỉ lệ bao nhiêu trong tổng số đó, nhưng trật tự nêu danh “An Nam” trước Xiêm La, kết hợp với bối cảnh cứu tế khẩn cấp ở Quảng Đông và ưu thế về hải trình thì có thể đoán định, số gạo của Đại Việt chiếm lượng lớn hơn trong tổng số đó.

Sang năm 1761, bản tấu của Tổng đốc Lương Quảng kế nhiệm Lý Thị Nghiêu tiếp tục khắc họa nhu cầu lương thực mang tính cấu trúc ở Việt Đông: “hộ khẩu thì nhiều thứ dân, núi nhiều ruộng ít, sản xuất gạo không đủ cho người dân ăn” (46). Do đó, tấu báo với triều đình cho phép thương nhân tới Đại Việt để mua bán gạo, phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của vùng (47). Từ những ghi chép trên có thể thấy, Đại Việt không chỉ là một đối tác ngoại giao trong nghi lễ khu vực, mà còn là một khâu then chốt của chuỗi cung ứng lương thực đối với việc ổn định nhu cầu thiết yếu cho cư dân của vùng duyên hải phía Nam của nhà Thanh.

Từ dòng gạo cứu tế chạy theo gió mùa hướng bắc khi hết tình huống khẩn cấp, lại tiếp tục sôi động với mạch nhịp lưu thông thường kỳ của đời sống. Theo lời tâu của Tổng đốc Lương Quảng Lý Thị Nghiêu, “kiểm tra hải quan thuế bạ của vùng Việt Đông, thương thuyền cập bến cảnh của tỉnh này, mỗi năm đi đến Giao Chỉ (Đại Việt - TG) mang theo giấy mạ vàng, thổ hương, giấy màu... để bán, khi từ Giao Chỉ quay về thì mang theo trầu cau, hồ tiêu, đường phèn, sa nhân, da trâu, hải sâm, vây cá” (48). Cũng trong thời gian này, trong

ghi chép của Lê Quý Đôn, cũng có đề cập đến những sản vật mà thương nhân người Hoa mua về để bán ở nội địa là trâu cau, hồ tiêu, đậu khấu, tô mộc, sa nhân, gỗ tử đàn, gỗ hương, tê giác, tổ yến, nhung hươu, vây cá, tôm khô, ngà voi, đường phèn, đường trắng, kỳ nam, hải sâm... Từ Trung Quốc, họ mang đến Quảng Nam chủ yếu là các mặt hàng như: the, lụa ngũ sắc, gấm, vải, vị thuốc, giấy kim ngân, nguyên liệu làm giấy, tơ tằm, trang phục, tất, gương, đồ gốm, ngoài ra còn có: trà, cam, quý, lê, táo, đậu phụ, xì dầu, mộc nhĩ...

Nếu triều cống là “nghĩ lễ hóa” của trao - tặng ở tầng thượng, thì mạch thương mại thuyền buôn, bến chợ này là “hiện thực hóa” cho đời sống người dân; nó không chỉ làm đầy kho hàng và bếp núc, mà còn định hình nên những thói quen tiêu dùng liên vùng, các chuỗi cung ứng vi mô và nhịp vận tải theo mùa. Nói cách khác, biển không chỉ chuyên chở hàng hóa mà còn chuyên chở cả lối sống; mỗi nhóm sa nhân, mỗi cân trâu cau hay những nắm mộc nhĩ là một vật phẩm mang theo đồng thời văn hóa và tập quán, kết nối hai cơ cấu sản xuất khác nhau bằng nhu cầu sinh hoạt thường ngày.

### 5. Nhận xét

Trong toàn bộ mối quan hệ giữa Đại Việt thời Lê - Trịnh và nhà Thanh thế kỷ XVII-XVIII, triều cống và thương mại không tồn tại như hai phạm trù tách biệt, mà đan cài vào nhau thành một mạng lưới vừa biểu tượng, vừa thực chất. Ở cấp độ hình thức, nghĩ lễ triều cống xác lập trật tự “trung tâm - biên viễn”, quy định ai là chủ thể ban phong, ai là đối tượng tiếp nhận; nhưng trong bản chất vận hành, chính nghĩ lễ lại tạo ra hành lang hợp pháp cho sự luân chuyển hàng hóa, biến trao đổi kinh tế thành một phần của trật tự chính trị. Cái gọi là “nghĩ lễ hóa thương mại” chính là điểm then chốt: không phải nghĩ lễ

thay thế thương mại, mà nghĩ lễ che chở để thương mại tồn tại và phát triển trong một trật tự tưởng chừng bất biến.

Nhìn từ phía Đại Việt, triều cống không đơn thuần là sự thần phục, mà là một phương thức thương lượng. Những điều chỉnh về nhịp độ - từ ba năm một lần sang sáu năm một lần - hay những lần xin miễn giảm, gia thưởng, đều cho thấy sự vận dụng khéo léo của triều đình Lê - Trịnh. Trong ngôn ngữ bề mặt, đó là “cung kính” và “tuân mệnh”; nhưng trong bản chất, đó là sự cân đo tính toán giữa sức chịu đựng kinh tế và lợi ích chính trị. Đại Việt không từ chối khuôn khổ triều cống, nhưng biến nó thành phương tiện để thương lượng lại, để giảm nhẹ gánh nặng, để gia tăng phần lợi nhuận. Nói cách khác, trong chính sự chấp nhận trật tự thiên triều, Đại Việt lại khẳng định năng lực tự chủ qua con đường điều chỉnh thời gian và nội dung của sự lệ thuộc.

Ở cấp độ biên giới, ta thấy rõ một sự giằng co khác. Cửa quan, thẻ bài, giấy thông hành là biểu tượng của kiểm soát; nhưng muối, bạc, đồng, chì, thủy ngân lại vận động theo quy luật của lợi nhuận. Lệnh cấm chỉ có thể phong tỏa trên giấy, còn đời sống cư dân vùng biên lại luôn tìm lối để mở. Sự kiện triều Thanh phải chấp thuận cho mở thêm cửa Do Thôn, hay việc chợ Kỳ Lừa ở Lạng Sơn trở thành điểm giao dịch chính danh, cho thấy biên giới không thể chỉ là đường ranh đóng kín, mà luôn bị sức ép của trao đổi hàng hóa bào mòn. Như vậy, chính trị muốn dựng biên giới như bức tường, còn kinh tế lại khoét biên giới thành khe hở; và cuối cùng, để duy trì ổn định, nhà cầm quyền buộc phải hợp pháp hóa thực tiễn kinh tế bằng cơ chế quản trị.

Đường biển lại cho ta một góc nhìn khác. Gạo vốn là sản phẩm thiết yếu trong đời sống nông thôn trong nước lại trở thành

mặt hàng chiến lược, vừa làm đầy kho lẫm Đại Việt, vừa cứu tế cho vùng Việt Đông của nhà Thanh. Sắc lệnh các năm 1741 và 1749 của phủ chúa cho thấy chính quyền đã nhìn ra sức mạnh của thương mại gạo: nó không chỉ là nguồn lương thực, mà là công cụ chính trị và tài chính. Phía nhà Thanh, những tấu chương năm 1756, 1761 khắc họa rõ sự phụ thuộc vào gạo Đại Việt, biến thương mại lúa gạo thành mạch máu của cả một vùng duyên hải. Ở đây, kinh tế không chỉ đơn thuần phục vụ sinh kế, mà trở thành một yếu tố cấu thành quan hệ ngoại giao, nối liền hai quốc gia bằng nhu cầu tồn tại của hàng triệu con người.

Từ ba lớp triều cống, biên mậu và hải thương, có thể nhận ra một logic xuyên suốt: nghi lễ tạo nên hình thức, nhưng thực chất vẫn là thương mại; chính trị dựng ra trật tự, nhưng chính nhu cầu kinh tế mới khiến trật tự ấy vận hành. Đại Việt chấp nhận triều cống để được thừa nhận, nhưng đồng thời cũng tìm cách mặc cả để triều cống trở thành cơ chế có lợi. Nhà Thanh dựng cửa quan để kiểm soát, nhưng cuối cùng cũng phải mở cửa để hàng hóa qua lại. Biển cả tưởng chừng là ranh giới, lại trở thành dòng chảy chuyên chở lúa gạo, sản vật và những trao đổi sinh kế của cư dân ven biển. Nói cách khác, giữa biểu tượng và thực tế luôn tồn tại một không gian chung, nơi quyền lực và lợi ích gặp nhau, nơi trật

tự khu vực không chỉ được duy trì bằng chính danh mà còn bằng sự thỏa hiệp.

Nhìn rộng ra, quan hệ triều cống - thương mại giữa Lê - Trịnh và nhà Thanh phản ánh một nguyên tắc cơ bản: trong lịch sử, không có một trật tự nào tồn tại đơn thuần bằng biểu tượng; mọi biểu tượng muốn bền vững đều phải có chất liệu thực tế nuôi dưỡng nó. Nghi lễ triều cống chỉ có thể tồn tại suốt nhiều thế kỷ vì nó cho phép cả hai bên cùng có lợi: Trung Quốc củng cố địa vị thiên triều, Đại Việt thu nhận lợi ích kinh tế và chính trị trong khuôn khổ ấy. Nếu chỉ một bên hưởng lợi, trật tự ấy đã sớm sụp đổ. Chính sự “hợp thức hóa lợi ích” mới là nền móng thực sự của hệ thống triều cống.

Tóm lại, triều cống và thương mại trong quan hệ Lê - Trịnh và nhà Thanh (1660-1787) là một cơ chế kép, nơi nghi lễ và hàng hóa song hành; một quá trình thương lượng, nơi biểu tượng và thực chất nương tựa vào nhau. Đại Việt không phải là bên thụ động, mà là một chủ thể biết mặc cả trong trật tự; nhà Thanh không chỉ là phía áp đặt, mà cũng là bên phải điều chỉnh nhượng bộ để duy trì ổn định trật tự đã đặt ra. Chính trong sự dung hòa ấy mà quan hệ khu vực được duy trì, nơi mà quyền lực chỉ bền vững khi nó được nâng đỡ bằng lợi ích, còn nghi lễ chỉ có ý nghĩa khi nó chuyên chở được thực chất của đời sống.

## CHÚ THÍCH

(\*). Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp Bộ 2025-2026: “*Quan hệ giữa Đại Việt với Trung Hoa thời Lê - Trịnh (1599 - 1789)*”, mã số KHXH/NV/2025-13, do Viện Sử học chủ trì.

(1). John K. Fairbank, *Tributary Trade and China's Relations with the West*, The Far Eastern Quarterly, Vol. 1, No. 2, Feb 1942, p. 129.

(2). K.W. Taylor, *A History of the Vietnamese*, Cambridge University Press, Cambridge, 2013, tr. 251-253.

(3). Vương Chí Cường, *Khảo sát thực trạng quan hệ phong cống Trung - Việt thời Thanh, lấy văn hiến Yên hành Việt Nam làm trung tâm*, Tạp chí Văn minh cổ đại, tập 15, số 3, 2021, tr. 78-79.

- (4). *Thanh thực lục - Quan hệ Trung Quốc Việt Nam đầu thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XX*, tập 1, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2019, tr.38.
- (5). *Thanh thực lục - Quan hệ Trung Quốc Việt Nam đầu thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XX*, tập 1, sdd, tr. 48.
- (6). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 3*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.275.
- (7). Viện nghiên cứu Lịch sử ngôn ngữ - Viện nghiên cứu Trung ương Đài Loan, *Minh Thanh sử liệu - Lễ Bộ đề bản*, Trung Hoa thư cục ảnh ấn bản, 1987, tr.46.
- (8). Viện Nghiên cứu Lịch sử ngôn ngữ - Viện nghiên cứu Trung ương Đài Loan, *Minh Thanh sử liệu - An Nam Quốc Vương Lê Duy Hi công tấu bản*, Trung Hoa thư cục ảnh ấn bản, 1987, tr.152-153.
- (9), (17), (18). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 1998, tr.611.
- (10), (11), (12), (13), (19). *Thanh Thánh tổ thực lục*, quyển 26, Trung Hoa thư cục, 1985, tr.279, 279, 280, 425, 280.
- (14). *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011, tr.238.
- (15). *Thanh Cao tông thực lục*, quyển 219, Hoa Văn thư cục, Bắc Kinh, 1949, tr.215.
- (16). Tôn Hoàng Niên, *Nghiên cứu về quan hệ Trung Việt thời nhà Thanh (1644 - 1885)*, Nxb. Giáo dục Hắc Long Giang, Cáp Nhĩ Tân, 2014, tr.123-124.
- (20), (21), (22), (23), (24). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, sdd, tr.639, 639, 640, 640, 634-638.
- (25). Vương Cự Tân, *Luận về chính sách thương mại của Thanh triều tiền kỳ đối với Đông Nam Á*, Đông Nam Á Tung Hoàn, số 2 (2012), tr. 144-150.
- (26). K.W.Taylor, *A History of the Vietnamese*, sdd, tr. 252.
- (27). Viện Sử học - Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, *Quan hệ Trung - Việt thời cổ đại tư liệu tuyển biên*, Nxb. Khoa học xã hội Trung Quốc, 1982, tr. 598.
- (28), (29), (30), (39), (42), (43). *Đại Việt sử ký tục biên*, sdd, tr.126, 126, 126, 278, 218, 220.
- (31). Vương Tích Kỳ, *Tiểu Phương Hồ Trai dư địa tàng sao*, tập 10, Nxb. Cổ tịch Lan Châu, Lan Châu, 1990, tr.130.
- (32), (34), (35), (36), (37), (38). *Thanh Cao tông thực lục*, quyển 219, sdd, tr.280.
- (33). Triệu Nhĩ Tốn, *Thanh sử cảo*, quyển 127, liệt truyện 340: *Việt Nam truyện*, Trung Hoa thư cục 1998, tr.340.
- (40). Cam Nhữ Lai biên tu, *Thái Bình phủ chí*, Nxb. Nhân dân Quảng Tây, 2016, tr.238.
- (41). Triệu Dục, *Việt Điện tạp ký*, quyển 15: *Miền Điện*, *An Nam xuất khẩu bạc*, tr.187.
- (44). Tổng đốc Lương Quảng Dương Ứng Càn, *Tấu xin chiếu theo lệ đổi công ban thường khẩn cấp cho các thương dân đã vận chuyển gạo bằng đường biển, Tấu chiết thời Càn Long tài liệu lưu trữ trong cung*, tập 15, Bảo tàng Cố cung Đài Loan, 1982.
- (45). Tổng đốc Lương Quảng Dương Ứng Càn, *Tấu xin chiếu theo lệ đổi công ban thường khẩn cấp cho các thương dân đã vận chuyển gạo bằng đường biển, Tấu chiết thời Càn Long tài liệu lưu trữ trong cung*, tập 15, sdd.
- (46). *Quân cơ xử ghi chép bản Tấu triết bản phụ*, dẫn theo Dư Định Bang, *Lịch sử quan hệ giữa Trung Quốc với Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Trung Sơn, Quảng Châu, 1999, tr.15.
- (47). Viện nghiên cứu Lịch sử ngôn ngữ - Viện nghiên cứu Trung ương Đài Loan, *Minh Thanh sử liệu - Hộ bộ đảng bộ đề bản*, sdd, tr.169-171.
- (48). *Quân cơ xử ghi chép bản Tấu triết bản phụ*, dẫn theo Dư Định Bang, *Lịch sử quan hệ giữa Trung Quốc với Đông Nam Á*, sdd, tr.18.